

Số: 56/2026/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định về mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; giao thông đường bộ liên quan trật tự đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội
(thực hiện điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủ đô số 02/2026/QH16;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cư trú số 68/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Căn cước số 26/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 23/2023/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 282/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình;

Căn cứ Nghị định số 168/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe;

Căn cứ Nghị định số 189/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;

Xét Tờ trình số 252/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Nghị quyết quy định về mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; giao thông đường bộ liên quan trật tự đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra số 82/BC-BPC ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tiếp thu, giải trình báo cáo thẩm tra; Báo cáo số 242/BC-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tiếp thu, giải trình ý kiến thảo luận tại Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Nghị quyết quy định về mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự; giao thông đường bộ liên quan trật tự đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức tiền phạt áp dụng đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, giao thông đường bộ liên quan trật tự đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội được quy định tại Nghị định số 282/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình; Nghị định số 168/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe.

2. Những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, giao thông đường bộ không quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng theo Nghị định số 282/2025/NĐ-CP; Nghị định số 168/2024/NĐ-CP.

3. Hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính tại Nghị quyết này được áp dụng theo quy định của Nghị định số 282/2025/NĐ-CP; Nghị định số 168/2024/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này, xảy ra trên địa bàn thành phố Hà Nội, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Nội dung chính sách

1. Hành vi vi phạm và mức tiền phạt

Gồm 28 hành vi vi phạm hành chính tăng mức tiền phạt bằng 1,5 (*một phẩy năm*) lần hoặc bằng 02 (*hai*) lần mức tiền phạt chung do Chính phủ quy định tại phụ lục I, phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

- Phụ lục I: 24 hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội áp dụng mức tiền phạt cao hơn mức tiền phạt quy định tại Nghị định số 282/2025/NĐ-CP;

- Phụ lục II: 04 hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ áp dụng mức tiền phạt cao hơn mức tiền phạt quy định tại Nghị định số 168/2024/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền xử phạt

Người có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định số 282/2025/NĐ-CP, Nghị định số 168/2024/NĐ-CP và Nghị định số 189/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có thẩm quyền xử phạt tương ứng với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nguyên tắc áp dụng

Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này là mức phạt áp dụng đối với cá nhân. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức tiền phạt của tổ chức gấp 02 (*hai*) lần mức tiền phạt đối với cá nhân.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này;

b) Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra và trách nhiệm giải trình trong việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định;

c) Tổ chức tuyên truyền vận động tạo sự đồng thuận trong nhân dân khi tổ chức thực hiện Nghị quyết;

d) Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội để xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị quyết cho phù hợp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội Thành phố phối hợp tuyên truyền, vận động tạo sự đồng thuận trong Nhân dân và tham gia giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

4. Giao Công an Thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ngành, UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong công tác tuyên truyền, tiếp nhận, phát hiện, xử lý, thống kê, phân tích dữ liệu về hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, trách nhiệm liên quan quy định tại Điều 2 Nghị quyết này có trách nhiệm thi hành Nghị quyết; trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các quy định tại Nghị quyết này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp Chính phủ có điều chỉnh, sửa đổi, bãi bỏ, bổ sung, thay thế các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này thì áp dụng theo quy định của Chính phủ.

3. Trường hợp Chính phủ có điều chỉnh quy định về thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; giao thông đường bộ thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này xảy ra trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì áp dụng mức tiền phạt quy định tại Nghị định số 282/2025/NĐ-CP; Nghị định số 168/2024/NĐ-CP.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVII, nhiệm kỳ 2026 - 2031, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cục KTVB và Tổ chức THPL - Bộ Tư pháp;
- Cục PLSHC và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ TP;
- Các Ban Đảng Thành ủy, Văn phòng Thành ủy;
- Các Ban của HĐND Thành phố;
- Các Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND TP, UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang TTĐT của Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố;
- Trung tâm TT, DL và CNS Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phùng Thị Hồng Hà

Phụ lục I

24 HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI ÁP DỤNG MỨC TIỀN PHẠT CAO HƠN MỨC TIỀN PHẠT QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 282/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI; PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI; PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)



1. Vi phạm quy định về đăng ký và quản lý cư trú (12 hành vi)

STT	Hành vi vi phạm	Điểm, khoản, Điều quy định tại Nghị định số 282/2025/NĐ-CP	Mức tiền phạt sau khi tăng
1	Tây xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung xác nhận thông tin về cư trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú	điểm a khoản 2 Điều 10	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
2	Mua, bán, thuê, cho thuê xác nhận thông tin về cư trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú để thực hiện hành vi trái quy định của pháp luật	điểm b khoản 2 Điều 10	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
3	Mượn, cho mượn hoặc sử dụng xác nhận thông tin về cư trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú để thực hiện hành vi trái quy định của pháp luật	điểm c khoản 2 Điều 10	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
4	Đã cư trú tại chỗ ở hợp pháp mới, đủ điều kiện đăng ký cư trú nhưng không làm thủ tục thay đổi nơi đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật	điểm d khoản 2 Điều 10	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
5	Cơ sở kinh doanh lưu trú, nhà ở tập thể, cơ sở chữa bệnh, cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở lưu trú ở khu công nghiệp và các cơ sở khác không thực hiện thông báo lưu trú từ 01 đến 03 người lưu trú	điểm đ khoản 2 Điều 10	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
6	Cơ sở kinh doanh lưu trú, nhà ở tập thể, cơ sở chữa bệnh, cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở lưu trú ở khu công nghiệp và các cơ sở khác không thực hiện thông báo lưu trú từ 04 đến 08 người lưu trú	điểm b khoản 3 Điều 10	Từ 6.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng
7	Tổ chức, kích động, xúi giục, lôi kéo, dụ dỗ, môi giới, cưỡng bức người khác vi phạm pháp luật về cư trú	điểm e khoản 2 Điều 10	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng

STT	Hành vi vi phạm	Điểm, khoản, Điều quy định tại Nghị định số 282/2025/NĐ-CP	Mức tiền phạt sau khi tăng
8	Cầm cố, nhận cầm cố giấy tờ, tài liệu về cư trú	điểm g khoản 2 Điều 10	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
9	Hủy hoại giấy tờ, tài liệu về cư trú	điểm h khoản 2 Điều 10	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
10	Cho người khác đăng ký cư trú vào chỗ ở của mình để vụ lợi	điểm a khoản 3 Điều 10	Từ 6.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng
11	Cản trở công dân thực hiện quyền tự do cư trú	điểm c khoản 3 Điều 10	Từ 6.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng
12	Cản trở, không chấp hành việc kiểm tra thường trú, kiểm tra tạm trú, kiểm tra lưu trú, kiểm tra tạm vắng, kiểm tra cư trú theo quy định của pháp luật	điểm d khoản 3 Điều 10	Từ 6.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng

2. Vi phạm quy định về cấp, quản lý, sử dụng thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước, căn cước điện tử hoặc giấy chứng nhận căn cước (02 hành vi)

STT	Hành vi vi phạm	Điểm, khoản, Điều quy định tại Nghị định số 282/2025/NĐ-CP	Mức tiền phạt sau khi tăng
1	Chiếm đoạt, sử dụng trái phép thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước, giấy xác nhận số định danh cá nhân đã hủy với số định danh cá nhân đã xác lập lại của người khác	điểm a khoản 2 Điều 11	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
2	Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung của thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước, giấy xác nhận số định danh cá nhân đã hủy với số định danh cá nhân đã xác lập lại	điểm b khoản 2 Điều 11	Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng

3. Vi phạm các quy định về quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (01 hành vi)

STT	Hành vi vi phạm	Điểm, khoản, Điều quy định tại Nghị định số 282/2025/NĐ-CP	Mức tiền phạt sau khi tăng
1	Hoạt động kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự khi chưa được cấp hoặc bị thu hồi hoặc đang bị tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự hoặc hết thời hạn sử dụng của Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	điểm a khoản 4 Điều 15	Từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng

4. Vi phạm các quy định về thi hành các biện pháp xử lý hành chính (02 hành vi)

STT	Hành vi vi phạm	Điểm, khoản, Điều quy định tại Nghị định số 282/2025/NĐ-CP	Mức tiền phạt sau khi tăng
1	Không thực hiện nghĩa vụ của người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu; người được đặc xá; người chấp hành xong án phạt tù theo quy định của pháp luật	điểm a khoản 1 Điều 17	Từ 1.000.000 đến 2.000.000 đồng
2	Vi phạm quy định về việc chấp hành biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	điểm b khoản 1 Điều 17	Từ 1.000.000 đến 2.000.000 đồng

5. Vi phạm các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú và đi lại (07 hành vi)

STT	Hành vi vi phạm	Điểm, khoản, Điều quy định tại Nghị định số 282/2025/NĐ-CP	Mức tiền phạt sau khi tăng
1	Khai không đúng sự thật để được cấp, gia hạn, khôi phục giá trị sử dụng hoặc trình báo mất hộ chiếu, giấy thông hành; khai không đúng sự thật để được cấp giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, giấy tờ cấp cho người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại	điểm b khoản 2 Điều 21	Từ 1.000.000 đến 4.000.000 đồng

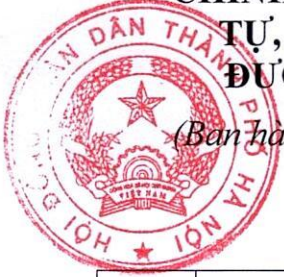
STT	Hành vi vi phạm	Điểm, khoản, Điều quy định tại Nghị định số 282/2025/NĐ-CP	Mức tiền phạt sau khi tăng
	Việt Nam, tem AB, giấy tờ xuất nhập cảnh khác theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thẻ ABTC		
2	Không xuất trình hộ chiếu, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, giấy tờ cấp cho người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam, tem AB, giấy tờ xuất nhập cảnh khác theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thẻ ABTC khi cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu; không chấp hành các yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam về khám người, phương tiện vận tải, đồ vật, nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính	điểm d khoản 2 Điều 21	Từ 1.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng
3	Cho người khác sử dụng hộ chiếu, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, giấy tờ cấp cho người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam, tem AB, giấy tờ xuất nhập cảnh khác theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thẻ ABTC để thực hiện hành vi trái quy định của pháp luật	điểm c khoản 3 Điều 21	Từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng
4	Cơ sở lưu trú không thực hiện việc khai báo tạm trú theo quy định của pháp luật từ 01 đến 03 người nước ngoài hoặc tạo tài khoản bằng thông tin sai sự thật để khai báo tạm trú cho người nước ngoài trên môi trường điện tử; người nước ngoài không xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, giấy tờ liên quan đến cư trú tại Việt Nam cho cơ sở lưu trú để thực hiện khai báo tạm trú theo quy định của pháp luật	điểm e khoản 3 Điều 21	Từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng
5	Cơ sở lưu trú không thực hiện việc khai báo tạm trú theo quy định của pháp luật từ 04 đến 08 người nước ngoài	điểm c khoản 5 Điều 21	Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng

STT	Hành vi vi phạm	Điểm, khoản, Điều quy định tại Nghị định số 282/2025/NĐ-CP	Mức tiền phạt sau khi tăng
6	Cơ sở lưu trú không thực hiện khai báo tạm trú theo quy định của pháp luật từ 09 người nước ngoài trở lên	điểm đ khoản 6 Điều 21	Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng
7	Làm thủ tục mời, bảo lãnh cho người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam nhưng không thực hiện đúng trách nhiệm theo quy định của pháp luật hoặc khai không đúng sự thật khi làm thủ tục mời, bảo lãnh cho người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam	điểm a khoản 7 Điều 21	Từ 30.000.000 đồng đến 37.500.000 đồng

Phụ lục II

04 HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ÁP DỤNG MỨC TIỀN PHẠT CAO HƠN MỨC TIỀN PHẠT QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 168/2024/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ; TRỪ ĐIỂM, PHỤC HỒI ĐIỂM GIẤY PHÉP LÁI XE

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)



STT	Hành vi vi phạm	Điểm, khoản, Điều quy định tại Nghị định số 168/2024/NĐ-CP	Mức tiền phạt sau khi tăng
1	Dùng xe đẩy làm quây hàng lưu động trên đường gây cản trở giao thông	điểm m khoản 1 Điều 9	Từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng
2	Bán hàng rong hoặc bán hàng hóa nhỏ lẻ khác trên lòng đường, trên vỉa hè các tuyến phố có quy định cấm bán hàng	điểm e khoản 2 Điều 12	Từ 400.000 đồng đến 500.000 đồng
3	Sử dụng trái phép lòng đường, vỉa hè để: họp chợ; kinh doanh dịch vụ ăn uống; bày, bán hàng hóa; sửa chữa phương tiện, máy móc, thiết bị; rửa xe; đặt, treo biển hiệu, biển quảng cáo	khoản 7 Điều 12	Từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng
4	Không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; dừng xe, đỗ xe trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, phạm vi an toàn của đường sắt	điểm d khoản 3 Điều 6	Từ 1.600.000 đồng đến 2.000.000 đồng